

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	3.7%	-62.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.11
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

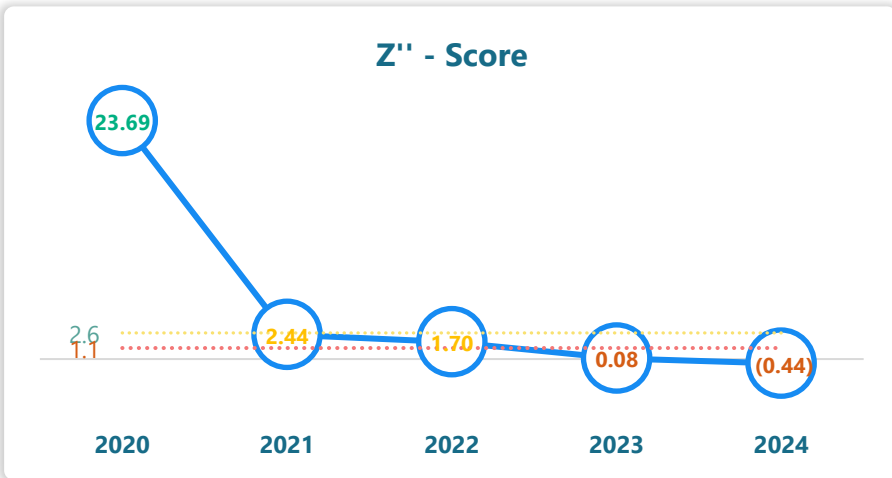
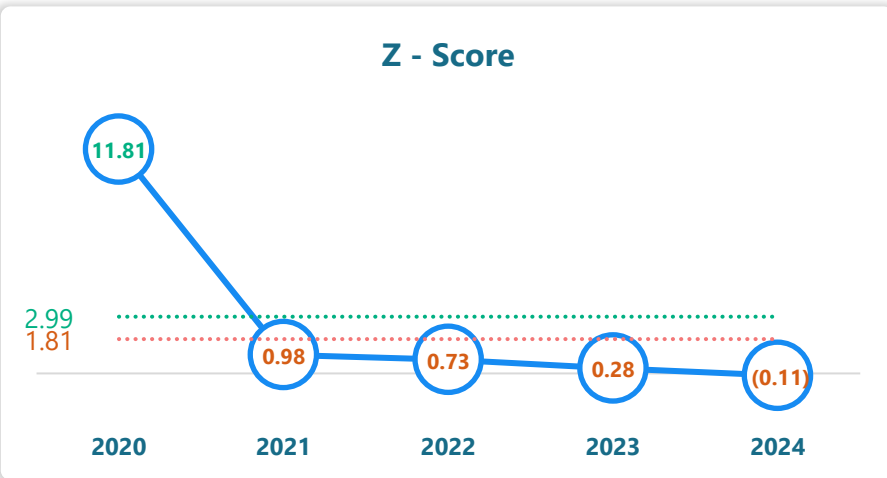
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.44
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	1.51	▼ 99.5
	tỷ VNĐ	▼ 98.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	-235	▼ 240
	tỷ VNĐ	▼ 4662%

ROE	2024	+/- YoY
	-5.2%	▼ 5.3%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.7%	▼ 1.8%



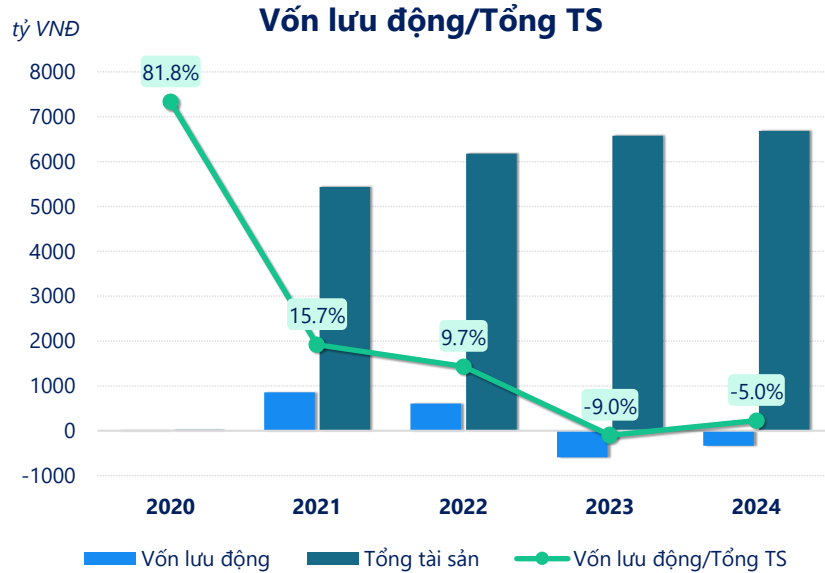
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTP** năm **2024** đạt **-0.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTP** năm **2024** đạt **-0.44**, thấp hơn so với năm 2023 (0.08). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **HTP** ghi nhận doanh thu thuần **1.51** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-235.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 98.5%** và **giảm 4662%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.19% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

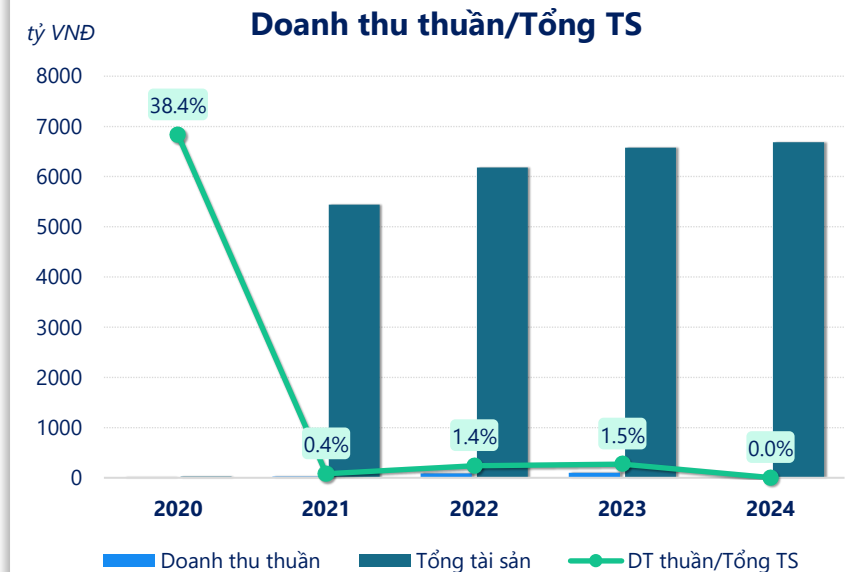
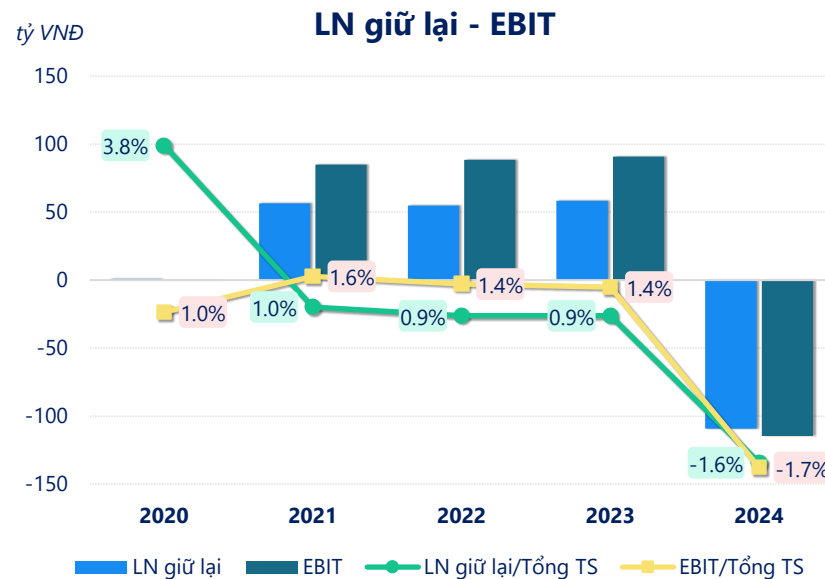
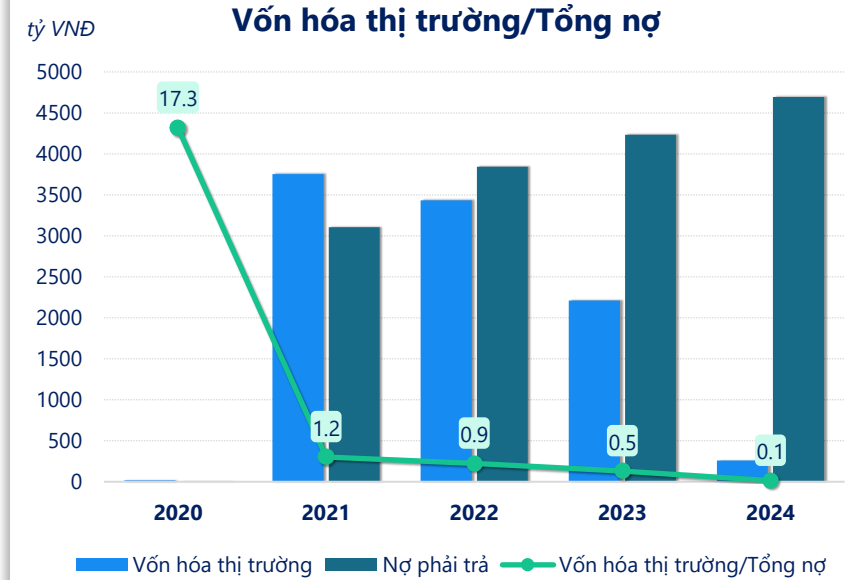
CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (UPCOM: HTP)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,683	6,575	1.6%
Tài sản ngắn hạn	1,763	1,930	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	13.4	251	-94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	260	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	1,545	1,220	26.6%
Hàng tồn kho	0.06	0.47	-87.9%
Tài sản ngắn hạn khác	204	197	3.7%
Tài sản dài hạn	4,920	4,646	5.9%
Phải thu dài hạn	1.89	0.43	340%
Tài sản cố định	2.31	4.96	-53.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,704	4,445	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.17	15.0%
Tài sản dài hạn khác	212	194	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,693	4,234	10.8%
Nợ ngắn hạn	2,097	2,523	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	2,080	-72.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	89.4	6.5%
Nợ dài hạn	2,596	1,711	51.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	400	80.1	399%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7.97	23.8	83.8	101	1.51
Giá vốn hàng bán	7.11	7.67	20.9	14.6	2.17
Lợi nhuận gộp	0.86	16.1	62.9	86.4	-0.67
Doanh thu HĐTC	1.14	19.5	63.0	97.5	73.9
Chi phí TC	0.03	27.8	102	156	242
Chi phí lãi vay	0	27.6	80.5	82.3	80.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí QLDN	1.79	6.57	14.2	21.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	0.16	1.23	9.56	6.66	-192
Lợi nhuận khác	0.04	56.2	-1.66	1.80	-2.80
LN trước thuế	0.20	57.4	7.90	8.46	-195
Lợi nhuận sau thuế	0.16	55.7	1.17	5.16	-235
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	55.7	-1.60	3.54	-112

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.05	-944	91.8	23.2	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.55	-471	-128	104	525
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,502	93.7	-23.1	-1,203
Tiền đầu kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251
Lưu chuyển tiền thuần	2.60	86.3	57.6	104	-88.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.16	89.5	147	251	13.4